

**CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN KIM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN KIM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KIM GROUP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KIM GROUP CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107944427

**3. Ngày thành lập:** 01/08/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 28 Nguyễn Chí Thanh, tổ 46, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912 121 868

Fax:

Email: [congytapdoankim@gmail.com](mailto:congytapdoankim@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5621     |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659     |
| 3.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633     |
| 5.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4931     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5229     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4520     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4541     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4543     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu; | 4649        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653        |
| 13. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5021        |
| 14. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210        |
| 15. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4511        |
| 16. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4512        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ spa, làm đẹp;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                 | 9639        |
| 18. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652        |
| 21. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9311        |
| 22. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9321        |
| 23. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9610        |
| 24. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4530        |
| 25. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4542        |
| 26. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4513        |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510(Chính) |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610        |
| 29. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630        |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; | 4932 |
| 31. | Vận tải bằng xe buýt<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt;                                                                                                                                        | 4920 |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;                                                                                                                                | 4933 |
| 33. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                            | 5011 |
| 34. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                              | 5012 |
| 35. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                  | 5022 |
| 36. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                  | 4651 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÙ CHÍ MINH          | Số nhà 28 Nguyễn Chí Thanh, tổ 46, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.250.000.000         | 25,000    | B3336717                                                                                                                                          |         |
| 2   | PHẠM THANH HOA       | Số nhà 28 Nguyễn Chí Thanh, tổ 46, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.250.000.000         | 25,000    | B6673733                                                                                                                                          |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ KIM KHÁNH | Số 34 ngõ 89 Xã Đàn, tổ 47, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | 2.500.000.000         | 50,000    | 012143309                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: CÙ CHÍ MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/08/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B3336717

Ngày cấp: 30/07/2009

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 28 Nguyễn Chí Thanh, tổ 46, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 1102 CT1, khu đô thị mới Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội